

Bản án số: 516/2020/HNGĐ - ST

Ngày: 30-9-2020

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Hạnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Cao Kim Triều

2. Bà Nghiêm Thị Xuân Huê.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Minh Anh - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Oanh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 1 xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 280/2020/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2020 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3920/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 9 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 4082/2020/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1969.

Địa chỉ thường trú: 258/67 đường T, phường N, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cư trú tại: 160/1/55 đường P, Phường G, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông Nguyễn Thành L, sinh năm 1967.

Địa chỉ thường trú: 258/67 đường T, phường N, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ nơi làm việc: 139 đường X, phường N, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do chính đáng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 15 tháng 6 năm 2020; các bản khai; biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; trong quá trình tố tụng, nguyên đơn - bà Phạm Thị T trình bày:

Bà và ông Nguyễn Thành L tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 11, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 56, ngày 21 tháng 6 năm 1988. Quá trình chung sống, thời gian đầu hạnh phúc nhưng từ năm 2017 đến nay vợ chồng không hạnh phúc, thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về tính cách, suy nghĩ và lối sống mặc dù hai bên đã nhiều lần hàn gắn nhưng không có kết quả nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống. Thực tế bà và ông L đã ly thân hơn 02 năm, hiện bà không biết ông L thực tế cư trú ở đâu (địa chỉ thường trú của ông L tại 258/67 đường T, phường N, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh là nhà của ba mẹ bà) mà bà chỉ biết hiện ông L đang làm việc tại Công an phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ: 139 đường X, phường N, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh nên bà yêu cầu Tòa án nhân dân Quận 1 thụ lý và giải quyết yêu cầu ly hôn của bà. Nay bà nhận thấy không còn tình cảm vợ chồng, không thể tiếp tục chung sống, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Thành L để ổn định cuộc sống riêng.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà và ông L có 02 con chung tên Nguyễn T (nam), sinh ngày 04/4/1991 và Nguyễn Thành D (nam), sinh ngày 21/12/2000; cả 02 con chung đều đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kèm theo đơn khởi kiện bà T đã nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ sau: Trích lục kết hôn số 32/TLKH-BS ngày 10/02/2020 do Ủy ban nhân dân Phường 11, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh cấp; bản sao Sổ hộ khẩu, Chứng minh nhân dân; bản sao Giấy khai sinh con chung.

Bị đơn - ông Nguyễn Thành L: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định pháp luật nhưng ông L vắng mặt không có lý do nhưng có bản khai đề ngày 25/8/2020 có nội dung: “Tôi và bà Phạm Thị T là vợ chồng, có đăng ký kết hôn; qua thông báo của Tòa án nhân dân Quận 1, tôi được biết bà Tuyết Anh có nộp đơn ly hôn. Theo ý kiến của riêng bản thân tôi có sự suy nghĩ và có 1 số vấn đề cần giải quyết nên tôi chưa đồng ý ly hôn (để giải quyết một số việc của gia đình). Mong Tòa án Quận 1 xem xét”.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, thực hiện thủ tục cấp tổng đạt các văn bản tố tụng, thu thập chứng cứ, mở phiên

hợp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát, thành phần tham gia xét xử...được thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

Viện Kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh không kiến nghị gì về tố tụng.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Bà Phạm Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Thành L.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Thành L có 02 con chung tên Nguyễn T (nam), sinh ngày 04/4/1991 và Nguyễn Thành D (nam), sinh ngày 21/12/2000. Con chung đã trưởng thành nên Tòa án không giải quyết.

Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về pháp luật tố tụng:*

Bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Thành L tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 56 ngày 21 tháng 6 năm 1988 do Ủy ban nhân dân Phường 11, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh cấp nên có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông L là hợp pháp.

Nay bà T có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn ông Nguyễn Thành L. Xét ông L có hộ khẩu thường trú tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, hiện đang làm việc tại Quận 1 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; khoản 1 Điều 40; điểm a, khoản 1, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định pháp luật: Tổng đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án, các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Giấy triệu tập đề tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Giấy triệu tập tham gia xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho ông Nguyễn Thành L. Tuy nhiên, tại tất cả các buổi làm việc theo giấy triệu tập ông L vắng mặt, có bản khai trình bày ý kiến có nội dung không đồng ý ly hôn vì số vấn đề cần giải

quyết (để giải quyết một số việc của gia đình) nhưng không trình bày rõ một số việc gia đình cần giải quyết là việc gì cũng như không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quan điểm của mình. Do đó, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án vắng mặt bị đơn và theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc.

Ông Nguyễn Thành L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên toà. Theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông L.

[2] *Về pháp luật nội dung:*

- Xét yêu cầu của bà Phạm Thị T về việc yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Thành L, Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo trình bày của nguyên đơn - bà Phạm Thị T: Mâu thuẫn giữa vợ chồng phát sinh từ năm 2017 do bất đồng quan điểm, tính cách, không có sự tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; cuộc sống chung không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được; hai bên không còn chung sống hơn 02 năm nay. Từ khi bà T nộp đơn khởi kiện, Tòa án đã thông báo về việc thụ lý vụ án cho ông L, tiến hành mở phiên họp công khai chứng cứ, tiến hành hòa giải nhưng ông L vắng mặt không có lý do, không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Theo kết quả xác minh ngày 07 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân phường 12, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh trả lời Tòa án nhân dân Quận 1 về xác minh tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông L tại địa phương thì được biết: “Qua kết quả xác minh của Tổ dân phố, Chi hội trưởng Phụ nữ của khu phố, Ban điều hành khu phố 11 và các hộ gia đình sống xung quanh nhà bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Thành L, Ban điều hành khu phố 11 ghi nhận nội dung sau: “Ông Nguyễn Thành L và bà Phạm Thị T là vợ chồng sinh sống tại địa chỉ 160/1/55 đường P, Phường G, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. Về tình trạng hôn nhân chưa thấy có phát sinh mâu thuẫn biểu hiện bên ngoài, còn về nguyên nhân của mâu thuẫn trong gia đình thì không rõ. Ủy ban nhân dân Phường 12, quận Gò Vấp phúc đáp nội dung xác minh mâu thuẫn để Tòa án nhân dân Quận 1 được rõ”.

Xét cuộc sống chung giữa bà T và ông L không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được, không có khả năng đoàn tụ, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T và ông L là trầm trọng, vợ chồng đã sống ly thân hơn 02 năm nay. Như vậy, mục đích hôn nhân là xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; các thành viên trong gia đình có nghĩa vụ tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình không đạt được nên yêu cầu ly hôn của bà T và đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp quy định pháp luật. Do đó, yêu cầu của bà Phạm Thị T về việc ly hôn với ông Nguyễn Thành L là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về con chung: Bà Phạm Thị T khai, quá trình chung sống giữa bà và ông Nguyễn Thành L có 02 con chung tên Nguyễn T (nam), sinh ngày

04/4/1991 và Nguyễn Thành D (nam), sinh ngày 21/12/2000. Con chung đã trưởng thành nên Tòa án không giải quyết.

- Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà Phạm Thị T khai không có.

[3] *Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm*: Bà Phạm Thị T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[4] *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 40; khoản 4 Điều 147; Điều 203; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Khoản 1 Điều 56 và Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn - Bà Phạm Thị T:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị T, sinh ngày 11 tháng 3 năm 1969 được ly hôn với ông Nguyễn Thành L, sinh ngày 15 tháng 02 năm 1967 (Giấy chứng nhận kết hôn số 56 do Ủy ban nhân dân Phường 11, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 6 năm 1988).

- Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn T (nam), sinh ngày 04/4/1991 và Nguyễn Thành D (nam), sinh ngày 21/12/2000. Con chung đã trưởng thành nên Tòa án không giải quyết.

- Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà Phạm Thị T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp theo biên lai số AA/2019/0029337 ngày 25 tháng 6 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Q. 1;
- CCTHADS Q.1;
- UBND P. 11, Q3;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hồng Hạnh